

Biểu mẫu 10

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
HUỖNH KHƯƠNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quận 1, ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÔNG KHAI

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số 25 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 7	Lớp 7 6	Lớp 8 5	Lớp 9 7
I	HS chia theo hạnh kiểm 2018-2019	824				
1	Tốt		190	209	150	231
	(tỷ lệ % so với tổng số)		98.96%	97.21	80.65%	100%
2	Khá		2	5	32	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		1.04%	2.33%	17.2%	0
3	Trung bình		0	0	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	2.15%	0
4	Yếu		0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		0	0		0
II	HS chia theo học lực 2018-2019		Lớp 6 7	Lớp 7 6	Lớp 8 5	Lớp 9 7
1	Giỏi		139	133	95	165
	(tỷ lệ so với tổng số)		72.4%	61.86%	51.08%	71.43%
2	Khá		49	63	66	52
	(tỷ lệ so với tổng số)		25.52%	29.3%	35.48%	22.51%
3	Trung bình		4	17	25	14
	(tỷ lệ so với tổng số)		2.08%	7.91%	13.44%	6.06%
4	Yếu		0	2	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		0	0.96%	0	0
5	Kém		0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm 2018-2019		Lớp 6 7	Lớp 7 6	Lớp 8 5	Lớp 9 7
1	Lên lớp		192	213	186	231
	(tỷ lệ so với tổng số)		100%	100%	100%	100%

STT	Nội dung	Tổng số 25 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 7	Lớp7 6	Lớp8 5	Lớp9 7
a	Học sinh giỏi	531	139	133	94	165
	(tỷ lệ so với tổng số)	64.44%	72.4%	61.86%	50.54%	71.43%
b	Học sinh tiên tiến	228	49	63	64	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.67%	25.52%	29.3%	34.41%	22.51%
c	Học sinh TB	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Thi lại (yếu)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				0
3	Lưu ban(sau thi lại)-Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Chuyển trường đến/đi					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				
5	Bị đuổi học	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh					
V	Số HS dự xét tốt nghiệp THCS 2018-2019	231				
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp THCS 2018-2019	231				
1	Giỏi	165				
	(tỷ lệ so với tổng số)	71.43%				
2	Khá	52				
	(tỷ lệ % so với tổng số)	22.51%				
3	Trung bình	14				
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.06%				
VII	Số học sinh nữ 2018-2019	8				
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số 2018-2019	23				

